UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 348/BC-BDT

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO
Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021 của Ban Dân tộc tỉnh

Thực hiện Công văn số 135/UBND-NC ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh về việc báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021. Ban Dân tộc tỉnh báo cáo kết quả cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021, như sau:

I. Tình hình tổ chức thực hiện và công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính

1. Về tổ chức thực hiện cải cách hành chính

Thực hiện các quy định của tỉnh về CCHC nhà nước năm 2021, cụ thể là: Quyết định số 2043/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021 tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 về việc ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 09/02/2021 về kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 21/12/2020 về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 26/01/2021 về Phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2021 và tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi. Ban Dân tộc đã ban hành Kế hoạch số 843/KH-BDT ngày 30/12/2020 về thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 486/KH-BDT ngày 31/8/2020 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng của Ban Dân tộc tỉnh năm 2021; Quyết định số 81/QĐ-BDT ngày 05/02/2021 về Ban hành Chương trình công tác năm 2021 của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi,…với mục đích nâng cao hiệu quả công tác CCHC trong năm 2021, xây dựng nền hành chính phục vụ, lấy sự hài lòng của cán bộ, công chức và nhân dân làm thước đo, do đó việc chỉ đạo, điều hành công tác CCHC ngay từ đầu năm 2021 luôn được lãnh đạo Ban quan tâm thường xuyên, tất cả những công việc của

cơ quan luôn công khai, minh bạch, qua đó tạo niềm tin cho cán bộ, công chức và người lao động, từ đó khuyến khích mọi người tích cực làm việc với tinh thần trách nhiệm cao.

2. Về công tác kiểm tra công tác cải cách hành chính

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Ban Dân tộc đã ban hành Quyết định số 816/QĐ-BDT ngày 18/12/2020 về việc điều chỉnh Kế hoạch thanh tra năm 2021 của Thanh tra Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi. Theo đó, trong năm 2021 sẽ tập trung thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện Minh Long và huyện Sơn Tây; Kế hoạch số 21/KH-DBT ngày 20/01/2021 về Kiểm tra việc tổ chức thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu – 2021… nhằm kịp thời kiến nghị UBND huyện, Phòng Dân tộc huyện và UBND xã khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác thực hiện các chính sách dân tộc và cải cách hành chính trong thực hiện, giải quyết các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên cơ sở Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính và kỷ luật, kỷ cương hành chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2021; Trong nội bộ Ban Dân tộc, công tác kiểm tra CCHC được thực hiện thông qua Tổ Kiểm tra 20, Tổ kiểm tra 20 tham mưu Trưởng ban Dân tộc ban hành Kế hoạch kiểm tra đột xuất và thường xuyên các đơn vị thuộc cơ quan Ban (Kế hoạch số 245/KH-BDT ngày 23/4/2021).

3. Công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan đến công tác CCHC luôn được lãnh đạo Ban quan tâm, cụ thể là triển khai: Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 03/02/2021 của Chủ tịch UBND truyền thông về hoạt động kiểm soát thủ tục cải cách hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Việc tuyên truyền cho cán bộ, công chức, người lao động được thực hiện thông qua hình thức lồng ghép vào các cuộc họp thường kỳ của cơ quan, Chi bộ, Công đoàn… từ đó để mọi người nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác cải cách hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước để vận dụng vào công việc chuyên môn hàng ngày của bản thân.

II. Những kết quả đã đạt được:

1. Cải cách thể chế:

a. Công tác xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

- Số văn bản QPPL đã được ban hành trong 6 tháng 2021: chưa được UBND tỉnh giao.

- Số văn bản QPPL đã được ban hành đúng tiến độ trong 6 tháng 2021: chưa được UBND tỉnh giao.

- Số văn bản QPPL đã được ban hành đúng quy trình, thủ tục theo quy định trong 6 tháng 2021: chưa được UBND tỉnh giao.

b. Công tác kiểm tra, rà soát văn bản:

Tình hình kiểm tra văn bản QPPL:

- Số văn bản QPPL đã kiểm tra (tự kiểm tra) theo thẩm quyền: 01

- Số văn bản QPPL phát hiện trái pháp luật: 0

- Số văn bản QPPL trái pháp luật đang được xử lý: 0

- Số văn bản QPPL trái pháp luật chưa xử lý xong từ kỳ trước đã được xử lý: không có văn bản QPPL trái pháp luật chưa xử lý trong kỳ trước.

Tình hình rà soát văn bản QPPL:

- Số văn bản QPPL phải rà soát trong 6 tháng 2021: 01

- Số văn bản QPPL được đề nghị xử lý sau rà soát: 0

- Số văn bản QPPL đang được xử lý sau rà soát: 0

- Số văn bản QPPL chưa xử lý xong của ký báo cáo trước đã được xử lý: không có văn bản QPPL chưa xử lý của ký báo cáo trước.

c. Công tác theo dõi thi hành pháp luật:

Thực hiện Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 11/01/2021 của UBND tỉnh về triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, theo đó thì UBND tỉnh giao cho Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và theo dõi thi hành pháp luật xử lý hành chính năm 2021. Đối với công tác này, Ban Dân tộc tỉnh với vai trò phối hợp và trong phạm vi quản lý nhà nước được UBND tỉnh phân công, Ban luôn phối hợp kịp thời và báo cáo khi có văn bản yêu cầu của Sở Tư pháp.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

a. Về kiểm soát việc ban hành thủ tục hành chính:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ban Dân tộc không có văn bản QPPL quy định về thủ tục hành chính trình UBND tỉnh.

b. Công bố, công khai thủ tục hành chính:

Ban Dân tộc đã cập nhật Quyết định số 180/QĐ-UBDT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc và Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ngãi đưa lên mục "Cải cách hành chính" thuộc Cổng thông tin điện tử của Ban và "niêm yết" tại

bản tin của cơ quan, đồng thời đã được cập nhật trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

c. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Mặc dù Ban Dân tộc chưa được giao nhiệm vụ thực hiện thủ tục hành chính theo hướng dịch vụ công tại Trung tâm phục vụ hành chính công, nhưng ngay từ đầu năm Lãnh đạo Ban đã chỉ đạo Văn phòng Ban thường xuyên theo dõi, đôn đốc các phòng chuyên môn có TTHC tiến hành rà soát TTHC thuộc lĩnh vực tham mưu cho Lãnh đạo Ban tham mưu UBND tỉnh trong việc đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ban không có đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC.

d. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, Ban Dân tộc chưa nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị nào của các cá nhân, tổ chức về các thủ tục hành chính thực hiện các chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban.

đ. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp:

Ban Dân tộc chưa được giao nhiệm vụ giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp, nên không nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC.

e. Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Do tính chất đặc thù của cơ quan làm công tác dân tộc, với chức năng của Ban Dân tộc là thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện một số chính sách dân tộc, nên cơ quan lồng ghép bộ phận một cửa là bộ phận Văn thư của Ban Dân tộc.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Quản lý tốt hoạt động 05 phòng chuyên môn trực thuộc Ban cũng như sắp xếp, điều động cán bộ chuyên môn (05 phòng chuyên môn gồm: Văn phòng, Thanh tra, Tuyên truyền và Địa bàn, Chính sách Dân tộc, Kế hoạch – Tổng hợp); Ban hoạt động theo Quy chế làm việc của Ban Dân tộc tỉnh (Quyết định số 698/QĐ-BDT ngày 23/10/2017 của Trưởng ban Dân tộc tỉnh); đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các phòng thuộc Ban (tại các Quyết định: số 87/QĐ-BDT ngày 22/3/2016; số 03/QĐ-BDT ngày 06/01/2016; số 46/QĐ-BDT ngày 22/02/2016; số 04/QĐ-BDT ngày 06/01/2016 của Trưởng Ban Dân tộc và Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 02/4/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh), đến nay hoạt động của Ban Dân tộc, của các phòng chuyên môn thuộc Ban luôn đảm bảo thực hiện nhiệm vụ kế hoạch UBND tỉnh giao. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh về việc sáp nhập, hợp nhất các phòng chuyên môn thuộc Ban, hiện nay Ban Dân tộc tỉnh đã xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức cơ cấu bên trong của Ban và đang chờ hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách chế độ công vụ, công chức:

a. Về công tác cán bộ:

Năm 2021, Ban Dân tộc được giao 17 biên chế công chức (Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh); hiện nay đã thực hiện 17 công chức và hợp đồng lao động là 03 người (tổng số công chức và người lao động là 20 người).

Trong 6 tháng đầu năm 2021, việc quản lý, bố trí, sử dụng và đánh giá cán bộ, công chức được thực hiện đúng quy định, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch; thực hiện nghiêm túc công tác quản lý cán bộ, công chức trong quá trình công tác của Ban; quan tâm giải quyết đảm bảo các quyền và lợi ích của cán bộ, công chức và người lao động theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt việc kê khai, công khai tài sản đối với cán bộ, công chức thuộc diện phải kê khai; không có CBCC bị xử lý kỷ luật; bổ nhiệm mới 02 trường hợp (điều động Chánh Thanh tra về Phòng Tuyên truyên và Địa bàn và bổ nhiệm giữ chức Trưởng phòng; bổ nhiệm Phó Chánh Văn phòng giữ chức Chánh Thanh tra Ban); bổ nhiệm lại 01 trường hợp (Phó Trưởng phòng Chính sách Dân tộc).

b. Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

Xây dựng và triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và người lao động năm 2021. Lãnh đạo Ban luôn quan tâm bố trí cán bộ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức của Ban. Trong 6 tháng đầu 2021, Ban đã có Văn bản gửi Sở Nội vụ cử 01 đồng chí tham gia khóa bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp (đến nay đã hoàn thành khóa học); 01 đồng chí tham gia lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ Thanh tra viên K05-2021 (lớp này tạm hoãn vì dịch Covid-19); 01 đồng chí tham gia khóa đào tạo Cao cấp lý luận chính trị tập trung tại Học viện Chính trị KV III tại Thành phố Đà Nẵng.

c. Về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính:

Tiếp tục đề cao trách nhiệm của người đứng đầu và chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, cụ thể là chấp hành nghiêm túc Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh Quảng Ngãi và Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương không dùng rượu, bia trong buổi trưa của các ngày làm việc; Quyết định số 306-QĐ/TU ngày 25/5/2016 của Tỉnh ủy quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao và Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay, Ban Dân tộc đã thành lập Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của Ban, Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ Kiểm tra, xây dựng Kế hoạch kiểm tra năm 2021 (Kế hoạch số 245/KH-BDT ngày 23/4/2021). và thường xuyên kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan để kịp thời chấn chỉnh và xử lý những hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện công vụ tại cơ quan.

5. Cải cách tài chính công

Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan; thực hiện tiết kiệm chi từ các khoản kinh phí khoán chi: văn phòng phẩm, công tác phí, tiết kiệm điện, nước, báo chí,…hạn chế sử dụng ô tô trong trường hợp không cần thiết, sử dụng điện thoại công cộng, photocopy tài liệu, hạn chế hội nghị không cần thiết.

6. Hiện đại hóa nền hành chính

a. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tại cơ quan:

Ban Dân tộc tỉnh đã áp dụng và triển khai thực hiện tốt việc xử lý công việc thông qua hệ thống các phần mềm dùng chung của tỉnh, toàn thể cán bộ, công chức cơ quan thường xuyên sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ để trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ công việc.

Tiếp tục sử dụng tốt Phần mềm quản lý hồ sơ công việc, Phần mềm quản lý cán bộ công chức, triển khai vận hành đồng bộ tại bộ phận và các phòng chức năng, chuyên môn.

Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa Ban Dân tộc với các đơn vị thuộc Ban và các cơ quan trong tỉnh giữa tổng số **văn bản điện tử** với tổng số **văn bản đi** đạt 100%. Xử lý văn bản qua hệ thống phần mềm iOffice, đến thời điểm báo cáo: Tổng số văn bản đến là: 1356 văn bản, trong đó văn bản đến của UBND tỉnh là 545 văn bản, của các sở, ngành là 811, văn bản đi của Ban Dân tộc là 326 văn bản, tất cả đều được thực hiện và xử lý qua **văn bản điện tử.**

100% (11/11) cán bộ lãnh đạo của Ban đều sử dụng và xử lý văn bản trên phần mềm iOffice.

b. Tình hình áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong hoạt động của cơ quan:

Đã ban hành và công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 (Quyết định số 753/QĐ-BDT ngày 27/11/2020 và Quyết định số 808/QĐ-BDT ngày 14/12/2020)

Ban Dân tộc tỉnh luôn thực hiện áp dụng tốt Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 theo đúng kế hoạch.

III. Một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2021

1. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước theo Kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2021 của Ban.

2. Tiếp tục rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực; quản lý, kiểm soát việc ban hành mới các thủ tục hành chính theo quy định.

3. Thực hiện nghiêm quy trình xem xét việc tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng, điều động, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ, công chức và công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

4. Tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện tốt cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nghiêm Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

5. Tiếp tục triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

6. Tiếp tục thực hiện một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 13/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Quyết định số 306-QĐ/TU ngày 25/5/2016 của Tỉnh ủy về ban hành Quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh Quảng Ngãi.

7. Thực hiện kịp thời công tác thống kê, báo cáo theo định kỳ quý III và năm 2021.

Trên đây là tình hình triển khai công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu 2021 và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2021, Ban Dân tộc báo cáo Sở Nội vụ biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng thuộc Ban;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN DÂN TỘC

Nguyễn Thế Nhân

.

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI BAN DÂN TỘC TỈNH 06 THÁNG ĐẦU 2021

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 348/BDT-VP ngày 08/6/2021 của Ban Dân tộc tỉnh)

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
1.	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**				
1.1.	Kế hoạch CCHC		01	Sở Nội vụ	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	19		
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	10		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	0		
1.2.	Kiểm tra CCHC		1	Sở Nội vụ	
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0		
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0		
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0		
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao		0	Văn phòng UBND tỉnh	
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0		
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0		
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0		
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		0	Văn phòng UBND tỉnh	
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0		
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0		
2.	**Cải cách thể chế**			**Sở Tư pháp**	
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0		
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm	Văn bản	1		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	quyền				
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	1		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0		
3.	**Cải cách thủ tục hành chính**			**Văn phòng UBND tỉnh**	
3.1.	Thống kê TTHC				
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	2		
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	0		
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	0		
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	1		
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	2		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	0		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		0		
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	0		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	0		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC		0		
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	100		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn	%	0		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã	%	0		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
	tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn				
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%	0		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn (ở cả 3 cấp).	%	0		
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công				
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	02		
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	0		
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	0		
4.	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**			**Sở Nội vụ**	
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			Phòng TCBC&TCPCP	
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị			
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
Trong đó	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	Cơ quan, đơn vị			
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	0		
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị			
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%			
4.2.	Số liệu về biên chế công chức		17	Phòng TCBC&TCPCP	
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	17		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	03		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập		0	Phòng TCBC&TCPCP	
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	17		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	17		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10,5		
5.	**Cải cách chế độ công vụ**			**Sở Nội vụ**	
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			Phòng TCBC&TCPCP	
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	Phòng CCVC	
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người			
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người			
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo		02	Phòng CCVC	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02		
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người			
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức *(cả về Đảng và chính quyền).*			Thanh tra sở	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0		
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0		
6.	**Cải cách tài chính công**			**Sở Tài chính**	
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0		
7.	**Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số**			**Sở Thông tin và Truyền thông và VP UBND tỉnh**	
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở TT&TT	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	0	Sở TT&TT	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	VP UBND tỉnh	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.			Sở TT&TT	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	Sở TT&TT	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			Sở TT&TT	
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100		
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	1356		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử *(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%	100		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0		
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			Sở TT&TT	
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến		0		
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	0		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Cơ quan chủ trì thống kê báo cáo	Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu		
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	0		
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	0		
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	0		